

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán quý II năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 7 ngày 13/09/2016) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao – Huyện Lâm Thao – Tỉnh Phú Thọ

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan).

Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai 6, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông	Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Khang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Chí Thúc	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Lâm Thao, Ngày 19 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.551.675.808.268	2.493.424.933.675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		173.173.804.987	255.279.111.811
111	1. Tiền	V.01	173.173.804.987	255.279.111.811
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.649.925.539.790	1.614.637.590.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.641.545.465.036	1.616.434.395.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.590.376.782	20.532.042.239
136	6. Các khoản phải thu khác	V.03	18.874.533.363	8.755.988.045
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31.700.647.656)	(31.700.647.656)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		615.812.265	615.812.265
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	722.179.616.199	617.600.880.405
141	1. Hàng tồn kho		725.861.748.891	621.283.013.097
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.682.132.692)	(3.682.132.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.396.847.292	5.907.351.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.535.144.274	4.185.351.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.541.169.804	1.693.211.808
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	3.320.533.214	28.788.301
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.910.190.252	315.934.606.201
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		152.230.341.652	171.235.133.015
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	151.793.360.265	171.235.133.015
222	- Nguyên giá		1.360.337.752.573	1.366.549.694.594
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.208.544.392.308)	(1.195.314.561.579)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	436.981.387	
228	- Nguyên giá		5.833.652.623	5.377.031.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.396.671.236)	(5.377.031.623)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		198.430.359.709	136.002.069.232
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		198.430.359.709	136.002.069.232
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.964.225.130	6.964.225.130
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	6.964.225.130	6.964.225.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.285.263.761	1.733.178.824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.285.263.761	1.733.178.824
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.911.585.998.520	2.809.359.539.876

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

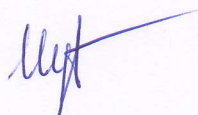
Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/6/2018

300	C . NỢ PHẢI TRẢ		1.601.766.222.805	1.493.706.812.057
310	I. Nợ ngắn hạn		1.543.031.873.074	1.448.598.757.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		373.054.885.977	419.797.833.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		731.313.949	1.857.876.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14.704.684.176	16.272.052.520
314	4. Phải trả người lao động		66.366.231.432	95.556.294.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		31.932.381.853	11.095.000.000
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		19.376.069.860	20.729.296.854
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		994.649.538.607	882.938.048.774
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		41.782.923.774	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		433.843.446	352.355.460
330	II. Nợ dài hạn		58.734.349.731	45.108.054.373
331	1. . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác		58.734.349.731	45.108.054.373
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.309.819.775.715	1.315.652.727.819
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.309.819.775.715	1.315.652.727.819
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		79.320.629.619	68.689.529.619
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.592.883.321	103.056.935.425
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		45.306.212.231	31.169.184.758
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		41.286.671.090	71.887.750.667
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.911.585.998.520	2.809.359.539.876

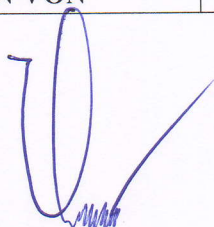


Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yến

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2018



Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc


Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

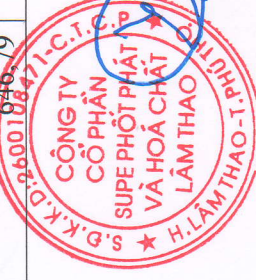
MS	Chỉ tiêu	TM	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V1.21	997.456.200.075	1.151.701.237.074	1.952.751.462.236	2.203.801.289.606
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V1.22	54.138.384.894	81.336.112.377	103.623.865.125	119.353.099.023
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	V1.23	943.317.815.181	1.070.365.124.697	1.849.127.597.111	2.084.448.190.583
11	Giá vốn hàng bán	V1.24	713.411.873.079	818.091.782.788	1.471.108.823.925	1.673.643.708.747
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		229.905.942.102	252.273.341.909	378.018.773.186	410.804.481.836
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V1.25	689.018.559	1.168.449.252	843.552.116	1.341.722.532
22	Chi phí tài chính	V1.26	14.115.229.424	9.501.486.273	26.740.394.382	20.483.795.846
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.038.579.424	7.367.370.044	26.308.135.715	17.489.360.545
24	Chi phí bán hàng		113.654.531.818	124.384.009.198	165.484.651.920	175.883.293.695
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		50.404.382.975	57.279.633.246	95.328.669.338	99.866.376.391
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.420.816.444	62.276.662.444	91.308.609.662	115.912.738.436
31	Thu nhập khác		449.030.354	590.914.650	1.195.933.158	2.364.953.525
32	Chi phí khác		44.900.000	7.500.400	44.900.000	202.712.309
40	Lợi nhuận khác		404.130.354	583.414.250	1.151.033.158	2.162.241.216
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.824.946.798	62.860.076.694	92.459.642.820	118.074.979.652
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V1.27	11.538.275.708	12.389.315.338	19.465.214.912	23.432.295.930
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.286.471.090	50.470.761.356	72.994.427.908	94.642.683.722
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V1.28	336,57	411,43	646,79	788,29



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 7 năm 2018



Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

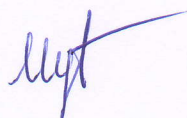
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	777.056.828.400	652.347.325.660
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(687.151.157.561)	(556.362.256.088)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(74.426.238.235)	(68.349.872.158)
04	4. Tiền chi trả lãi	(14.038.066.866)	(7.363.863.344)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.000.000.000)	(10.700.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	55.117.588.634	8.861.553.723
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(67.937.381.435)	(73.617.733.974)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	(16.378.427.063)	(55.184.846.181)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(14.955.509.586)	(9.192.081.136)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	142.910.100	139.378.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	542.445.000	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.270.154.486)	(9.052.703.136)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	647.236.988.804	500.522.141.867
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(608.681.564.981)	(396.461.046.041)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(78.725.562.878)	(55.728.544.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(40.170.139.055)	48.332.550.901
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(70.818.720.604)	(15.904.998.416)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	243.992.525.591	355.890.793.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	173.173.804.987	339.985.795.050









Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 7 ngày 13/09/2016) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phương lai 6, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

153.230.256

8.273.015

173.020.574.731

255.270.838.796

173.173.804.987

255.279.111.811

02. Các khoản đầu tư tài chính

2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao

Công ty CP Bao bì và DVTM Lâm Thao

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

2.494.000.000

2.494.000.000

4.470.225.130

4.470.225.130

6.964.225.130

6.964.225.130

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty Cổ phần vật tư KTNB Bắc Giang

Công ty cổ phần Phùng Hưng

Công ty CP TMTB Toan Văn Thái Bình

DN Tư nhân Thanh Sơn

Công ty CP thương mại Hà Ngọc Phú Thọ

Công ty CP XNK Hà Anh

Công ty cổ phần Việt Pháp

Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân Yên Bái

Phải thu các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

117.575.815.700

119.661.214.348

141.179.710.356

124.308.049.884

157.774.917.129

161.021.223.985

150.866.049.343

149.524.518.563

100.036.113.751

120.869.828.821

88.088.673.912

82.750.956.466

54.416.184.723

50.840.585.635

122.171.903.440

119.227.367.814

709.436.096.682

688.230.649.634

1.641.545.465.036

1.616.434.395.150

04. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương

Đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

9.774.660.500

9.774.660.500

10.815.716.282

10.757.381.739

20.590.376.782

20.532.042.239

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen

Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh

UBND Thị Trấn Hùng Sơn

Tạm ứng

Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao

Phải thu các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

396.067.581

324.033.723

29.742.823

29.742.823

2.300.000.000

2.300.000.000

5.629.265.642

2.478.047.009

409.932.563

201.706.300

10.109.524.754

3.422.458.190

18.874.533.363

8.755.988.045

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng Tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

615.812.265

615.812.265

Cộng	615.812.265	615.812.265
07. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty cổ phần Nam Tiến	14.851.151.275	14.851.151.275
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	31.700.647.656	31.700.647.656
08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	450.720.718.501	458.201.806.251
Công cụ, dụng cụ	9.323.941.696	6.876.975.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.787.801.121	58.608.997.055
Thành phẩm	155.029.287.573	97.595.234.738
Cộng giá gốc hàng tồn kho	725.861.748.891	621.283.013.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.682.132.692)	(3.682.132.692)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	722.179.616.199	617.600.880.405
09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án ĐTXD và CTHH nước SX và xử lý môi trường		
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	362.181.818	362.181.818
XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm	180.743.661.373	119.965.309.877
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án ĐTXD xử lý MT các XN Supe và NC	2.498.154.204	2.498.154.204
Dự án cải tạo XN Supe số 2 sang SX lân NC	0	101.500.000
Mua sắm thiết bị trong năm	0	396.000
Công trình khác	2.975.304.729	1.223.469.748
Cộng	198.430.359.709	136.002.069.232
10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)		

11. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong kỳ		456.621.000	456.621.000
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		5.833.652.623	5.833.652.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Khấu hao trong kỳ		19.639.613	19.639.613
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		5.396.671.236	5.396.671.236
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ			
Tại ngày cuối kỳ		436.981.387	436.981.387

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH 1 thành viên Apatit

Phải trả các khách hàng khác

Cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

Vay NHTMCP Quốc Tế CN Ba Đình Hà Nội

Vay NHTMCP Vietcombank CN Phú Thọ

Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Vay ngắn hạn các đối tượng khác

Cộng

b. Vay dài hạn

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Cộng

15. Phải trả người bán liên quan

Công ty TNHH 1TV Apatit Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.535.144.274	4.185.351.308
	1.535.144.274	4.185.351.308
	2.285.263.761	1.733.178.824
	2.285.263.761	1.733.178.824
	Cuối kỳ	Đầu năm
	46.215.734.124	88.524.877.201
	326.839.151.853	331.272.955.921
	373.054.885.977	419.797.833.122
	Cuối kỳ	Đầu năm
		22.682.182.852
	60.830.360.251	43.208.218.902
	193.510.464.509	51.944.166.017
	739.093.713.847	763.431.781.003
	1.215.000.000	1.671.700.000
	994.649.538.607	882.938.048.774
	58.734.349.731	45.108.054.373
	58.734.349.731	45.108.054.373
	Cuối kỳ	Đầu năm
	46.215.734.124	88.524.877.201

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.471.279.744	22.586.380.972
Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao	7.353.433.060	4.932.496.360
Cộng	67.040.446.928	116.043.754.533

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CNK Kim Chính		1.117.968.444
Đối tượng khác	731.313.949	739.907.918
Cộng	731.313.949	1.857.876.362

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.453.265.592	11.538.275.708	5.000.000.000	7.914.989.884
Thuế đất	0	2.570.006.601	2.624.632.421	54.625.820
Thuế VAT	251.418.584	1.254.970.179	1.213.993.585	210.441.990
Thuế khác	0	2.143.682.811	2.143.682.811	0
Cộng	14.704.684.176	17.507.135.299	10.982.308.817	8.180.057.694

18. Các khoản phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.808.307.080	1.824.762.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	16.467.268.732	17.145.880.420
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	287.171.825	194.076.323
Các khoản phải trả khác	813.322.223	1.564.576.311
Cộng	19.376.069.860	20.729.296.854

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa đường nhánh	8.936.678.774	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	32.846.245.000	
Cộng	41.782.923.774	0

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c. Các giao dịch về vốn	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	79.320.929.619	68.689.529.619
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275

5. Ngoại tệ các loại

Đồng đô la Mỹ (USD)	20.708,61	20.908,61
---------------------	-----------	-----------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2018	Quý II/2017
Doanh thu bán hàng	997.456.200.075	1.151.701.237.074
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	997.456.200.075	1.151.701.237.074

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2018	Quý II/2017
Chiết khấu thương mại	54.138.384.894	81.336.112.377
Giảm giá hàng bán		

Hàng bán bị trả lại

Cộng

54.138.384.894

81.336.112.377

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Quý II/2018

713.411.873.079

Quý II/2017

818.091.782.788

713.411.873.079

818.091.782.788

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý II/2018

146.573.559

542.445.000

Quý II/2017

254.949.252

913.500.000

689.018.559

1.168.449.252

5. Chi phí hoạt động tài chính"

Lãi tiền vay

Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý II/2018

14.038.579.424

76.650.000

Quý II/2017

7.367.370.044

2.134.116.229

14.115.229.424

9.501.486.273

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm (*Cổ tức được chia*)

Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận không được miễn giảm

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:

Các khoản điều chỉnh tăng

Quý II/2018

52.824.946.798

542.445.000

57.691.378.542

20

11.538.275.708

7.914.989.884

11.538.275.708

5.000.000.000

14.453.265.592

Quý II/2018

41.286.471.090

Quý II/2017

62.860.076.694

913.500.000

61.946.576.690

20

12.389.315.338

11.031.031.273

12.389.315.338

10.700.000.000

12.720.346.611

Quý II/2017

50.470.761.356

Các khoản điều chỉnh giảm

Chi phí bằng tiền khác

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336,57	411,43

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2018	Quý II/2017
Chi phí nguyên vật liệu	946.828.235.921	860.832.494.391
Chi phí nhân công	89.387.147.952	91.798.746.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.498.949.178	17.719.382.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.311.765.109	201.484.023.712
Chi phí bằng tiền khác	14.899.926.384	41.924.533.764
Cộng	1.246.926.024.544	1.213.759.180.915

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2018	Quý II/2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.604.037.045	95.359.050.875
Các khoản chi phí khác	9.050.494.773	29.024.958.323
Cộng	113.654.531.818	124.384.009.198
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.625.729.872	23.694.309.627
Các khoản chi phí khác	31.778.653.103	33.585.323.619
Cộng	50.404.382.975	57.279.633.246

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Quý II/2018	Quý II/2017
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	126.000.000
Số đã trả trong kỳ	126.000.000	126.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Quý II/2018	Quý II/2017
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN		
Tiền thưởng	575.148.029	538.803.041
Cộng	575.148.029	538.803.041

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	229.905.942.102	252.273.341.909	-22.367.399.807	91,13
2	Hoạt động tài chính	-13.426.210.865	-8.333.037.021	-5.093.173.844	161,12
3	Hoạt động khác	404.130.354	583.414.250	-179.283.896	69,27
	Cộng lợi nhuận gộp	216.884.861.591	244.523.719.138	-27.638.857.547	87,99
	Chi phí bán hàng	113.654.531.818	124.384.009.198	-10.729.477.380	91,37
	Chi phí quản lý DN	50.404.382.975	57.279.633.246	-6.875.250.271	88,00
	Lợi nhuận trước thuế	52.824.946.798	62.860.076.694	-10.035.129.896	84,03
	Lợi nhuận sau thuế	41.286.471.090	50.470.761.356	-9.184.290.266	81,80

Lợi nhuận trước thuế quý II năm 2018 so quý II năm 2017 giảm 10,03 tỷ bằng 84,04% so với cùng kỳ:

Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 127,04 tỷ bằng 88,13 % so với cùng kỳ.

Thị trường cạnh tranh gay gắt do vậy việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty đã khuyến khích các đại lý bán hàng bằng cách giảm giá bán trực tiếp nên lợi nhuận gộp về bán hàng giảm 22,36 tỷ bằng 91,13% so với cùng kỳ. Quý này Công ty đã tiết giảm được 10,03 tỷ chi phí bán hàng và 6,87 tỷ chi phí quản lý bên cạnh đó chi phí lãi vay tăng 5,09 tỷ so với quý II năm 2017.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Lân các loại	96.365,9	248.817.690.298	96.365,9	192.849.417.814	55.968.272.484	24,34
2	NPK các loại	153.383,189	680.788.752.218	153.383,189	509.648.617.471	171.140.134.747	74,44
3	A xít	954,04	3.144.043.645	954,04	2.329.167.106	814.876.539	0,35
4	SP khác		10.567.329.020		8.584.670.688	1.982.658.332	0,86

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	173.173.804.987	255.279.111.811	173.173.804.987	255.279.111.811
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130
Phải thu khách hàng	1.641.545.465.036	1.616.434.395.150	1.641.545.465.036	1.616.434.395.150
Hàng tồn kho	725.861.748.891	621.283.013.097	725.861.748.891	621.283.013.097
Các khoản phải thu khác	18.874.533.363	8.755.988.045	18.874.533.363	8.755.988.045

Cộng	<u>2.566.419.777.407</u>	<u>2.508.716.733.233</u>	<u>2.566.419.777.407</u>	<u>2.508.716.733.233</u>
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	373.310.718.477	419.797.833.122	373.310.718.477	419.797.833.122
Người mua trả tiền trước	731.313.949	1.857.876.362	731.313.949	1.857.876.362
Phải trả cho người lao động	66.366.231.432	95.556.294.592	66.366.231.432	95.556.294.592
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14.704.884.176	16.272.052.520	14.704.884.176	16.272.052.520
Các khoản phải trả khác	19.376.069.860	20.729.296.854	19.376.069.860	20.729.296.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.053.383.888.338	928.046.103.147	1.053.383.888.338	928.046.103.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	31.932.381.853	11.095.000.000	31.932.381.853	11.095.000.000
Cộng	<u>1.559.805.488.085</u>	<u>1.493.354.456.597</u>	<u>1.559.805.488.085</u>	<u>1.493.354.456.597</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/06/2018. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	419.797.833.122			419.797.833.122
Người mua trả tiền trước	1.857.876.362			1.857.876.362
Phải trả cho người lao động	95.556.294.592			95.556.294.592
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.272.052.520			16.272.052.520
Các khoản phải trả khác	20.729.296.854			20.729.296.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	882.938.048.774	45.108.054.373		928.046.103.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.095.000.000			11.095.000.000
Cộng	<u>1.448.246.402.224</u>	<u>45.108.054.373</u>		<u>1.493.354.456.597</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	373.310.718.477			373.310.718.477
Người mua trả tiền trước	731.313.949			731.313.949
Phải trả cho người lao động	66.366.231.432			66.366.231.432
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14.704.884.176			14.704.884.176
Các khoản phải trả khác	19.376.069.860			19.376.069.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	994.649.538.607	58.734.349.731		1.053.383.888.338
Chi phí phải trả	31.932.381.853			31.932.381.853
Cộng	<u>1.501.071.138.354</u>	<u>58.734.349.731</u>		<u>1.559.805.488.085</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý II năm 2018		
Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	2	4.973.247.693
	-2	-4.973.247.693
Quý II năm 2017		
Vay và nợ ngắn hạn	2	3.482.969.256
	-2	-3.482.969.256

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính quý II năm 2017. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/7/2018.

llpt

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

u

Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Báo cáo tài chính

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	520.579.673.966	604.934.915.043	188.086.353.235	52.378.207.068	213.175.190	1.366.192.324.502
Số tăng trong kỳ		2.385.727.792	3.429.356.600	664.100.000		6.479.184.392
- Mua trong kỳ		2.232.627.978	2.912.506.600			5.145.134.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		153.099.814	516.850.000	664.100.000		1.334.049.814
Số giảm trong kỳ	215.205.212	8.141.891.653	676.751.742	3.253.907.694	46.000.000	12.333.756.301
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	215.205.212	8.141.891.653	676.751.742	3.253.907.694	46.000.000	12.333.756.301
Số dư cuối kỳ	520.364.468.754	599.178.751.182	190.838.958.093	49.788.399.374	167.175.190	1.360.337.752.593
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	416.507.771.543	561.484.650.467	176.924.935.042	51.268.306.822	213.175.190	1.206.398.839.064
- Khấu hao trong kỳ	5.240.898.514	7.165.830.694	1.707.259.968	365.320.389		14.479.309.565
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	215.205.212	8.141.891.653	676.751.742	3.253.907.694	46.000.000	12.333.756.301
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao						
- Giảm khác	215.205.212	8.141.891.653	676.751.742	3.253.907.694	46.000.000	12.333.756.301
Số dư cuối kỳ	421.533.464.845	560.508.589.508	177.955.443.268	48.379.719.517	167.175.190	1.208.544.392.328
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	104.071.902.423	43.450.264.576	11.161.418.193	1.109.900.246		159.793.485.438
- Tại ngày cuối kỳ	98.831.003.909	38.670.161.674	12.883.514.825	1.408.679.857		151.793.360.265

Phụ lục 02**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1.Số dư đầu kỳ	1.128.564.000.000			68.689.529.619	15.342.262.775	134.539.692.244
2.Tăng trong kỳ				10.631.100.000		41.286.471.090
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi				10.631.100.000		41.286.471.090
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						89.233.480.013
- Phân phối lợi nhuận						78.725.314.500
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						10.631.100.000
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						-197.934.487
- Giảm khác						75.000.000
Số dư cuối kỳ	1.128.564.000.000			79.320.629.619	15.342.262.775	86.592.683.321

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chi tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		112.856.400	10.000	1.128.564.000.000	91	112.856.400
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		112.856.400		1.128.564.000.000		112.856.400
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						112.856.400